

CTCP Cao su Đồng Phú (HSX: DPR)

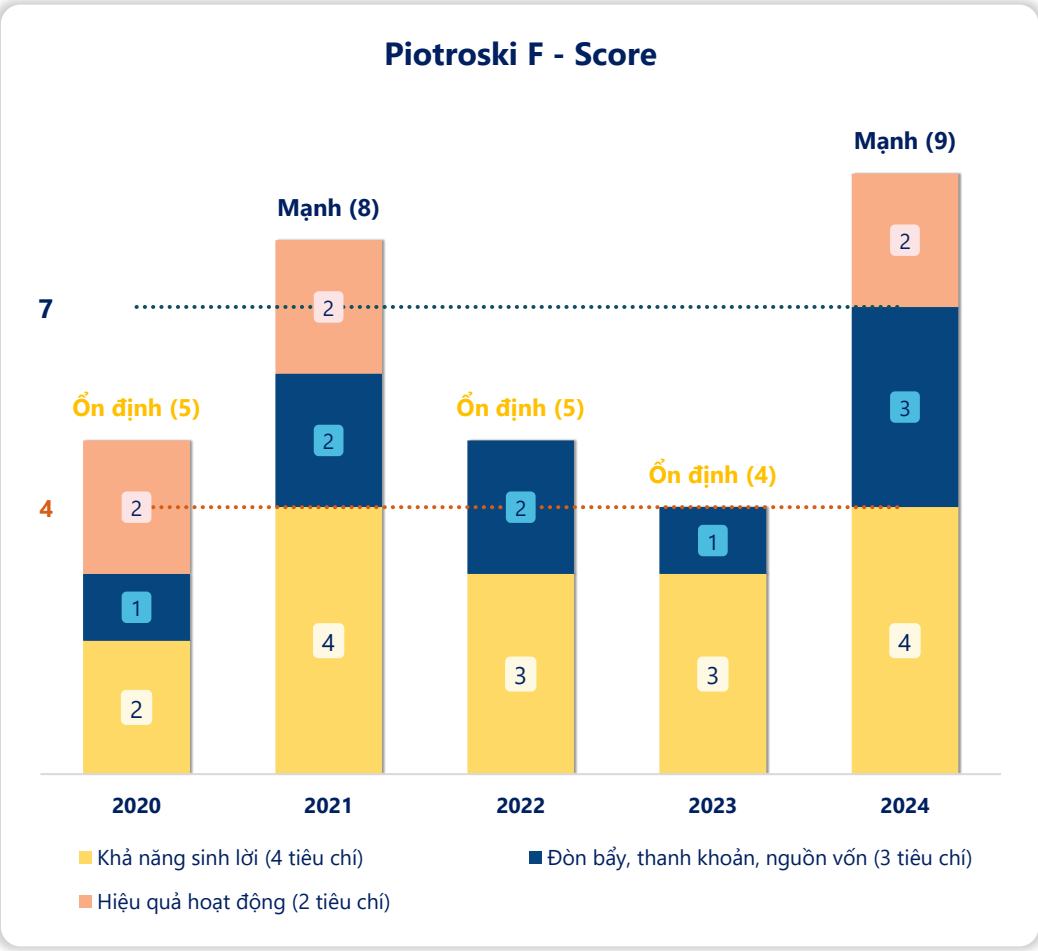
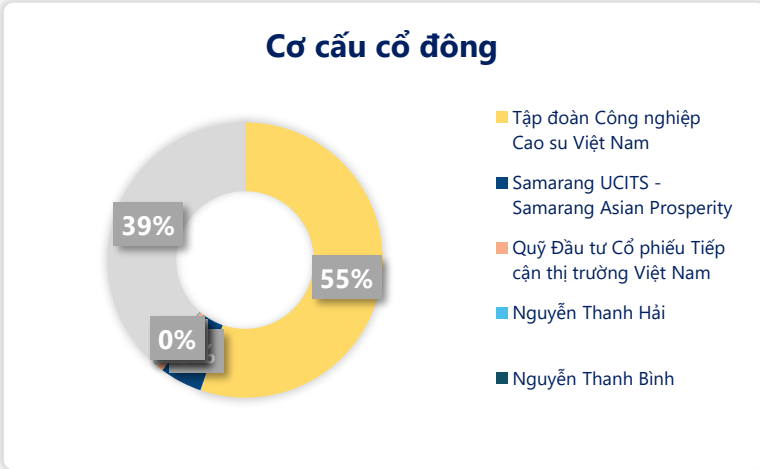
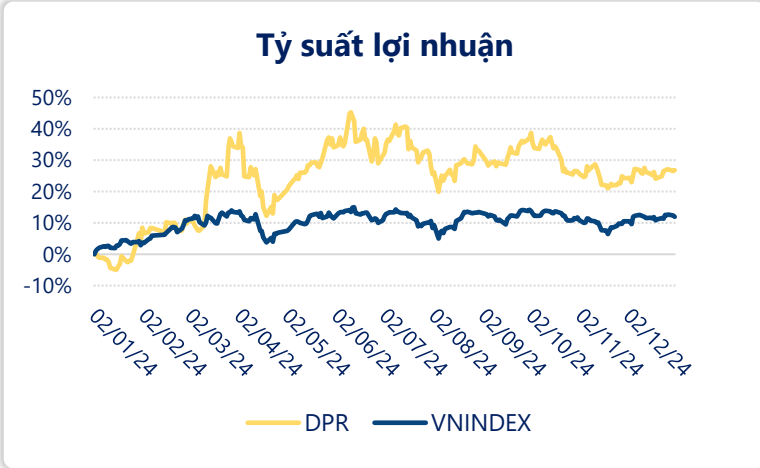
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	38,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.2%	-5.0%	-8.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	9/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
1,225	YoY
tỷ VNĐ	▲ 184
	▲ 17.6%

LN sau thuế	2024
344	YoY
tỷ VNĐ	▲ 90.0
	▲ 35.5%

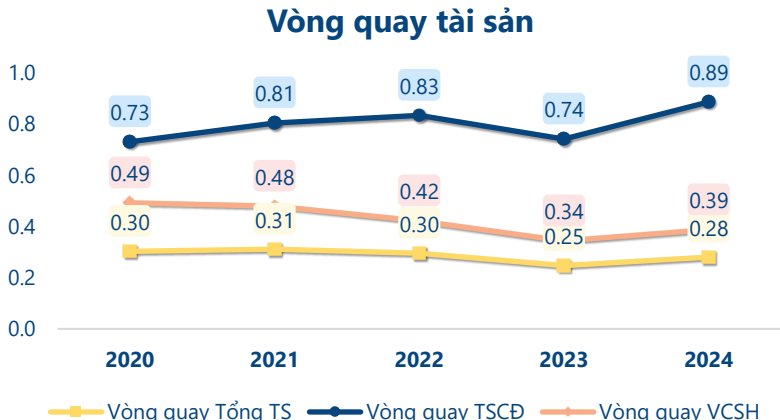
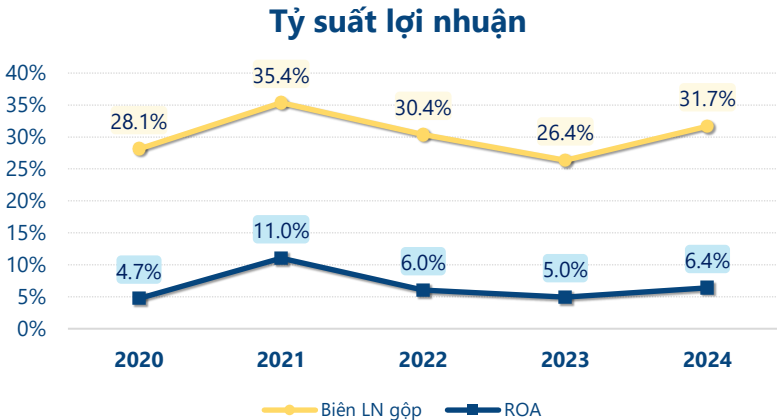
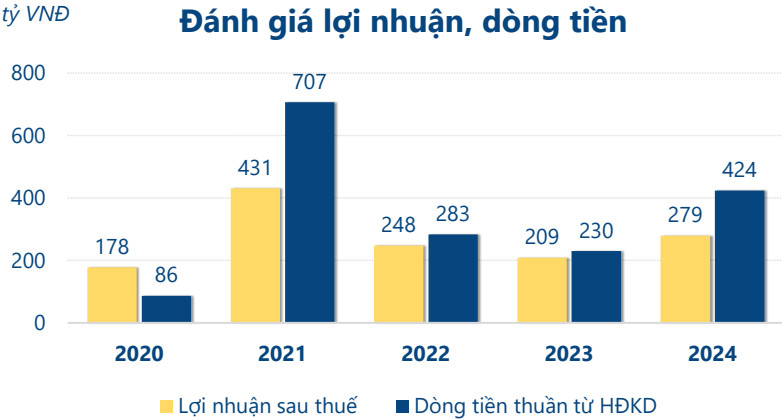


Năm 2024, F-Score của **DPR** đạt **9/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

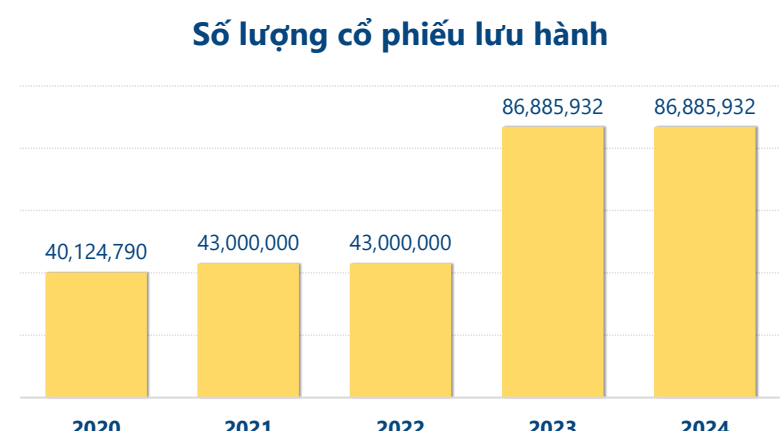
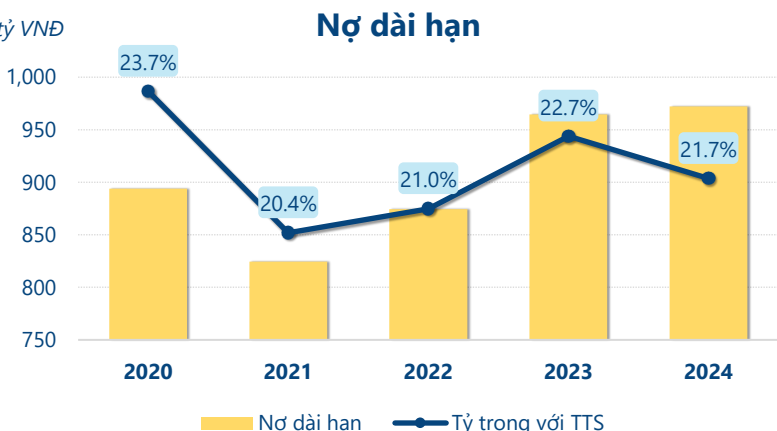
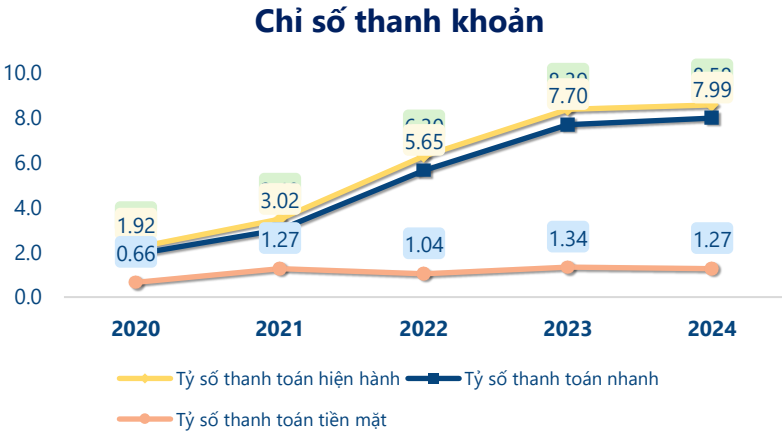
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Cao su Đồng Phú (HSX: DPR)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DPR**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,483	4,258	5.3%
Tài sản ngắn hạn	2,195	2,006	9.4%
Tiền và tương đương tiền	326	320	1.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,545	1,303	18.5%
Phải thu ngắn hạn	88.2	108	-18.6%
Hàng tồn kho	151	164	-8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	86.5	111	-22.1%
Tài sản dài hạn	2,288	2,252	1.6%
Phải thu dài hạn	3.60	3.53	1.9%
Tài sản cố định	1,381	1,380	0.0%
Bất động sản đầu tư	129	140	-7.9%
Tài sản dở dang	222	218	2.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	170	119	42.4%
Tài sản dài hạn khác	383	392	-2.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,228	1,204	2.0%
Nợ ngắn hạn	256	239	7.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.79	5.34	8.3%
Nợ dài hạn	972	965	0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,255	3,054	6.6%
Vốn chủ sở hữu	3,260	3,059	6.6%
Vốn điều lệ	869	869	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	-4.94	-4.88	-1.1%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,138	1,217	1,211	1,041	1,225
Giá vốn hàng bán	818	787	843	767	836
Lợi nhuận gộp	320	430	368	274	388
Doanh thu HĐTC	64.1	47.5	67.7	120	97.9
Chi phí TC	14.7	6.90	2.02	5.77	9.47
Chi phí lãi vay	14.3	4.99	0.96	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.3	32.9	26.8	22.1	20.1
Chi phí QLDN	91.5	85.7	95.3	94.2	111
LN thuần từ HĐKD	258	352	311	272	346
Lợi nhuận khác	10.9	225	39.0	31.5	57.0
LN trước thuế	269	577	350	304	403
Lợi nhuận sau thuế	212	473	291	254	344
LNST của CĐ cty mẹ	178	431	248	209	279

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	86.5	707	283	230	424
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	249	-313	-346	-86.3	-170
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-281	-165	-220	-136	-250
Tiền đầu kỳ	312	366	593	311	320
Lưu chuyển tiền thuần	54.4	229	-284	7.58	4.56
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.33	-1.63	1.63	1.15	1.22
Tiền cuối kỳ	366	593	311	320	326